

Test Vocabulary U14 (6)

Word Formation

Write in English

- | | |
|-----------------------------|---------------------------------|
| 1. sự dị ứng | 23. ca phẫu thuật |
| 2. dị ứng | 24. người trực điện thoại |
| 3. have an allergy to N | 25. work together |
| 4. nhận thấy | 26. adj. bất hợp tác |
| 5. không nhận thức được | 27. adj. thuộc (mổ, phẫu thuật) |
| 6. sự nhận biết | 28. phòng mổ |
| 7. lợi ích | 29. lấy lại |
| 8. có ích | 30. sự lấy lại |
| 9. n. (không) thoải mái | 31. chất độc |
| 10. adj. (không) thoải mái | 32. có độc |
| 11. sự nhấn mạnh | 33. sự nhiễm độc |
| 12. v. nhấn mạnh | 34. bền, chắc |
| 13. adj. nhấn mạnh | 35. sức mạnh |
| 14. v. adj. (không) vừa vặn | 36. tăng cường |
| 15. n. sự thích hợp | 37. mạnh mẽ |
| 16. n. sự đau yếu | 38. khoa phẫu thuật |
| 17. tiêm (thuốc) | 39. bác sĩ phẫu thuật |
| 18. việc tiêm (thuốc) | 40. (thuộc) phẫu thuật |
| 19. làm tổn thương | 41. dụng cụ phẫu thuật |
| 20. sự tổn thương | 42. v. n. chiêu đãi, đối xử |
| 21. vết thương | 43. việc điều trị |
| 22. phẫu thuật | |

